

VIỆT NAM - NGÃ TƯ CÁC TỘC NGƯỜI VÀ CÁC NỀN VĂN MINH

OLOV JANSE
NGUYỄN MẠNH DŨNG*
(Dịch và giới thiệu)

Lời dẫn: GS. Olov R.T. Jansé (1895-1985) nguyên là Hội viên danh dự của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, Giáo sư Đại học Louvre, Trường Cao học thực hành (EPHE Sorbone, Pháp)... Là một nhà khảo cổ học có tiếng người Thụy Điển, GS. O. Jansé đã có thời gian gần 5 năm (1934-1939) được mời sang làm việc tại Đông Dương với tư cách Giám đốc các cuộc thám sát khảo cổ học ở Đông Dương. Cùng thế hệ với các nhà Việt Nam học nổi tiếng người Pháp từ những thập niên đầu thế kỷ XX, các tác phẩm của ông được nhiều các học giả, nghiên cứu Việt Nam, Pháp và quốc tế khác chia sẻ và đánh giá cao. Cũng với ba tập đồ sộ *Khảo cổ học Đông Dương* (xuất bản vào các năm 1947, 1951-1952, 1958), chuyên khảo về nguồn gốc văn minh Việt Nam..., chuyên luận "*Vietnam - Au carrefour de peuples et de civilisations - Việt Nam - Ngã tư các tộc người và các nền văn minh*" đăng trên *Tạp chí France-Asie* số 165, năm 1961 (nằm trong một seri các bài nghiên cứu trình bày tại Đại học Sài Gòn, hay trong *Tạp san Đại học Huế* những năm 1958-1960) là một chuyên khảo được nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực nghiên cứu như sử học, nhân học tôn giáo, dân tộc học, khảo cổ học... quan tâm và trích dẫn. Đã gần 50 năm qua, nhiều quan điểm của GS. O.Jansé đã được phải đánh giá và nhận thức lại, nhưng cũng không ít các phát hiện sau đó đã có cơ hội chứng minh, cũng như nhiều vấn đề gọi mở rất đáng kể, ghi nhận những tìm tòi, phát hiện đầu tiên.

Trên phương diện nghiên cứu lý thuyết, đối với không gian rộng về xu hướng phát triển của các nền văn minh cùng sự xuất hiện loài người, nghiên cứu đa ngành của GS. O.Jansé có thể coi là một trong những quan điểm kinh điển, khẳng định xu thế chuyển dịch đa chiều, một quá trình giao thoa, khúc xạ, tiếp biến, tương tác văn hóa tự nhiên của văn minh nhân loại và dòng thiên di, không có tính chất áp đặt đơn tuyến. Thế giới Đông Nam Á, vốn là một thực thể độc lập, cội nguồn của văn minh nhân loại, "Địa đàng phương Đông"... hay không vẫn là vấn đề bao trùm của giới nghiên cứu. Bằng những tiến bộ của khoa học công nghệ nguồn gốc văn minh đã có sự đánh giá lại, có quan niệm phủ nhận, thậm chí đảo ngược, nhưng cũng không ít các nhà nghiên cứu tiếp tục ủng hộ quan điểm trên của O.Jansé và những người theo khuynh hướng này.

Bài nghiên cứu dưới đây là kết quả từ một nhiệm vụ công tác thực hiện từ năm 1934 đến 1939. Mục đích chủ yếu của luận văn này là qua các hố khai quật khảo cổ đã được hệ thống hóa, nghiên cứu các tài liệu nhằm làm sáng tỏ nguồn gốc của nền văn minh Việt Nam. Cách đây 55 năm, khi công việc của chúng tôi được tiến

hành, nguồn gốc đó còn chưa được biết đến nhiều. Nhìn chung các ý kiến đều cho rằng văn minh Việt Nam là một dạng thức khu vực của văn minh Trung Hoa. Chính qua những thành tựu của các phát hiện khảo cổ học liên quan đến vấn đề ở đây đã cho thấy là các phát hiện đó đã chỉ ra sai lầm của nhận thức phiến diện trên. Hiện nay, người

ta có thể khẳng định rằng văn minh Việt Nam có nguồn gốc riêng biệt. Thật vậy, người ta không thể phủ nhận ảnh hưởng mạnh mẽ nhất là qua các thời kỳ lịch sử bởi những con cháu người Hán ở những nơi mà trong *Sử ký* gọi là "những vùng đất phương Nam". Sẽ là sai lầm khi nghiên cứu tác động đó nhưng không đã động đến những ảnh hưởng khác bởi vì chúng cũng mạnh mẽ không hề thua kém mà lại không được biết đến. Thực tế là, từ khoảng đầu thế kỷ XX, số những bằng chứng vụn vặt đã góp phần làm sáng tỏ văn minh Việt Nam về diện mạo đặc thù của nó, một mặt mang dáng dấp của Đế quốc thiên triều, cũng như diện mạo khác bắt nguồn từ Ấn Độ. Hay cũng có khi nó đến từ những nơi xa xôi hơn rất nhiều, từ biên giới của thế giới Hy-La chẳng hạn.

Một ảnh hưởng khác mà chúng tôi sẽ nói sau đây cũng đóng vai trò trong sự hình thành của nền văn minh Việt Nam, đó chính là thuyết thần bí mang tính chất tôn giáo - nó đặc trưng cho những cư dân ở vùng này.

Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nguồn gốc văn minh Việt Nam sẽ có dịp nêu ra những câu hỏi mà chúng ta vẫn chưa có thể đưa ra những lời giải thỏa đáng. Các vấn đề này liên quan tới những đối tượng nghiên cứu cực kỳ phức tạp, nó bao quát một lĩnh vực vô cùng rộng lớn về cả không gian và thời gian, mà để giải quyết nó cần phải không chỉ có một sự công tác chuyên sâu và có phương pháp của nhiều chuyên gia đa ngành, mà cũng cần có sự hợp tác của các nhà Đông phương học của cả hai thế giới [phương Đông và phương Tây - ND].

Một lưu ý mào đầu sau cùng cần thiết được nêu ra. Trong khi mà chúng ta đề cập đến văn minh Việt Nam, chúng ta nên lưu

ý đến nền văn minh đó phát triển dưới ảnh hưởng Nho giáo trong triều đình, quan lại bên trên hay ở các trung tâm thành thị ít hơn là nền văn minh đó được phổ biến ở vùng thôn quê, làng xã - nhân tố căn bản có kết của Việt Nam từ rất xa xưa.

I

Cách đây không lâu lắm và được phổ biến rất rộng rãi, một quan điểm cho rằng văn minh Việt Nam được tích hợp lại khởi nguyên từ lưu vực sông Dương Tử thế kỷ IV TCN. Những cư dân di cư đó, sau khi thiết lập tại khu vực tương ứng với miền Bắc Việt Nam, đã mang theo một nền văn minh đã được Hán hóa, theo thời gian, nền văn minh đó hình thành nên dạng thức khu vực của nó. Phải rất lâu sau người ta cho rằng lý thuyết này ít được đồng thuận. Nó không được dựa trên bất cứ cơ sở khoa học nào, chẳng được xác minh, cũng không dựa trên tư liệu khảo cổ học, và không có có sự phân tích giống nòi. Những phát hiện khảo cổ học tiến hành từ khoảng 30 năm qua đã đưa ra quan điểm ngược lại rằng văn minh Việt Nam được phát triển một cách dần dần ở miền Bắc và miền Trung qua sự hỗn dung tộc người và sự tham góp văn hóa, mà về nguồn gốc như chúng tôi đã chỉ ra ở trên, cần phải được nghiên cứu không chỉ ở Trung Quốc mà ở biên giới phía Đông của lục địa Á châu.

Nếu người ta nghiên cứu thời gian hình thành của sự thống nhất văn hóa Việt Nam, người ta phân biệt ba giai đoạn mà mỗi một giai đoạn được đặc trưng bởi một kỹ nghệ nhất định.

Giai đoạn đầu tiên mà ngày nay người ta vẫn gọi là văn minh Đông Sơn. Nó diễn ra trong một thời kỳ từ giữa thiên niên kỷ TCN đến đầu công nguyên. Về mặt địa lý,

nền kỹ nghệ đặc trưng cho thời kỳ này là một vùng rộng lớn bao gồm phía Tây Nam Trung Quốc, ở đó dân cư sinh sống không phải là người Hán, hầu hết bán đảo Đông Dương, và ít nhất một phần nhỏ của vùng ngoại Ấn.

Liên quan đến Việt Nam, văn minh Đông Sơn có vẻ như đại bộ phận là văn minh của người *proto-malaise* [Mã Lai cổ sơ hay nguyên Mã Lai - ND]. Cũng có thể là chúng ta cần phải tập trung nghiên cứu về một yếu tố Lolo mà tổ tiên của tộc người này đã định hình bản sắc qua các nghiên cứu của nhiều nhà dân tộc học về người Tôkha (1) - cư dân thuộc ngữ hệ Ấn - Âu.

Giai đoạn thứ hai được đặc trưng bởi kỹ nghệ gọi là Lạch Trường và trên đại thể kéo dài trong 3 thế kỷ trước và sau Công nguyên. Không gian của nó là một vùng rất khó định biên nhưng cũng có thể tính được là một khu vực bao gồm một phần của Tây Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam và một vài tỉnh ở miền Trung. Chủ nhân văn minh thời kỳ này là những nhóm tộc người chiếm đa số có nguồn gốc là Thái (t'ai).

Chủ nhân của hai giai đoạn phát triển văn minh trên có ảnh hưởng quyết định đến không chỉ văn minh Việt Nam mà còn tới cả cư dân miền thượng, những người hiện nay đang sống ở phía Tây Bắc Trung Quốc và ở phần lớn Đông Nam châu Á.

Giai đoạn thứ ba là văn minh Óc Eo. Đặc trưng về mặt kỹ nghệ thuộc vào thời kỳ từ đầu thế kỷ II đến khoảng năm 500 (2). Nó nằm trên một khu vực còn chưa được biết đến ở Nam Việt Nam, nhưng nó cũng đã có một vài ảnh hưởng nào đó đối với cư dân lúc đó sống ở vùng duyên hải phần phía Bắc, có lẽ lên đến tận đồng bằng Thanh Hóa. Chủ nhân của văn minh Óc Eo chủ yếu là người Ấn hay Indo-scythes (3) có

về như giữa những người này có quan hệ buôn bán trực tiếp hay gián tiếp với vùng Cận Đông hay Đông Hy-La. Thêm nữa là văn minh Óc Eo nằm ở một vùng đất xưa kia của Phù Nam, có lẽ đã trao đổi qua lại một phần với Bán đảo Vàng (4) của người Hy Lạp.

*

Cả ba thời kỳ văn minh trên đều sẽ được chúng tôi nghiên cứu một cách lần lượt. Văn minh Đông Sơn là giai đoạn đầu tiên được biết tới sớm nhất từ những hiện vật được tìm thấy trong các hố khai quật tiến hành gần làng Đông Sơn hiện nay, ở hữu ngạn sông Mã, tỉnh Thanh Hóa. Người ta biết đến hai địa điểm khác nhau có những đặc trưng tương tự: địa điểm đầu tiên chính là nằm ở tỉnh Thanh Hóa, còn địa điểm thứ hai ở gần Lào Cai, vùng giáp ranh với Trung Quốc. Người ta cũng phát lộ ngẫu nhiên các hiện vật loại hình Đông Sơn ở vùng Vân Nam và ở nhiều nơi khác của Đông Nam Á. Các phát hiện này phải được nhìn nhận như những bằng chứng có thể cho thấy sự tồn tại của những địa điểm khác nữa vẫn còn đang chờ đợi nhát xẻng của nhà khảo cổ. Hiện nay các mảnh hiện vật phát hiện được bao gồm vũ khí và công cụ với những hình dạng rất phong phú, bình và xô đồng, và nhất là những chiếc trống cùng chất liệu, thi thoảng có chiếc kích cỡ lớn và trang trí cầu kỳ.

Không may là những hiện vật này lại được tìm thấy nhiều nhất sau các cuộc đào bới lén lút và trong trường hợp tương tự người ta chẳng biết gì hiện trạng khi nó đã bị xới tung lên. Khi những đồ vật này đánh mất những thứ để chúng ta có thể gọi đích danh của nó, và lúc ấy cũng đã mất đi phần lớn giá trị tư liệu của chúng. Để cứu chữa hiện trạng những đồ vật này, ông George Coedès, Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ

Pháp, đã ủy thác cho chúng tôi thực hiện những đợt khai quật một cách có hệ thống. Ngay khi đoàn chúng tôi đến, ngay lập tức chúng tôi đã nhận ra rằng những kẻ đi tìm kho báu đã làm xáo trộn một phần lớn những di tích cũ. Trong đó những người này để lại nguyên một phần đất đủ để lý giải cho nhận định của chúng tôi. Và trên cơ sở những công việc đã được triển khai, có thể đưa ra được những nhận xét sau đây:

Tại khu vực tiến hành khai quật khảo cổ, vào nửa đầu thiên niên kỷ TCN, đây từng là địa bàn cư trú của người *proto-malaise*, tổ tiên của người miền núi mà với những người này người ta đã có thói quen đáng tiếc gọi họ là "Moi" (Mọi); họ có họ hàng với tổ tiên người Dayak ở Borneo. Cư dân này, vào một thời kỳ nhất định, đã không trải qua thời kỳ đồ đá. Người dân dựng lên những chiếc nhà sàn, dọc theo các bờ sông. Kinh tế dựa trên săn bắt, đánh bắt cá và một nền nông nghiệp còn rất thô sơ, con người lúc đó là những người theo vật linh và người săn đầu người. Đồ gốm của họ, rất là đơn sơ, được làm thành những chiếc vại, chum được gọi là "sọt", thô sơ, nung rất vụng và chẳng có bất cứ hoa văn nào.

Khoảng đến năm 500 TCN, tình hình đã bất ngờ thay đổi do sự du nhập của những yếu tố văn minh mới. Cư dân Đông Sơn học được cách dùng kim loại và biết chế tạo đồ trang sức và diêm sinh trên loại đá bán quý gọi là ngọc thạch. Đồ gốm trở nên có giá trị cao và bắt đầu có trang trí hoa văn hình học. Cùng thời kỳ này, những chiếc trống lớn bằng đồng đã xuất hiện, chúng được làm nổi bằng những mô típ biểu trưng hình học và hình người, cảnh tượng của các buổi lễ tôn giáo. Trang trí của những chiếc trống đồng này minh chứng về những ý niệm tôn giáo đã khá thịnh hành, biểu đạt cách ứng

xử với những nghi lễ thờ mặt trời (soleil) và bầu trời (ciel).

Những thay đổi đột ngột này đã diễn ra như thế nào? Sự giải thích sau đây có thể làm chúng ta chấp nhận được là: theo tư liệu Trung Quốc ghi chép rằng từ thế kỷ VIII TCN vùng phía Tây của Thiên triều đã bị sự xâm chiếm của những người mắt sáng, tóc nâu gọi là Nguyệt Chi (5). Các nhà ngữ văn học cũng đã xác định những người Nguyệt Chi này thuộc tộc người Tôkha, cư dân nói tiếng Ấn - Âu và cần phải tìm kiếm cư dân nguyên thủy ở vùng Pont-Euxin, có nghĩa là gần Biển Đen (6). Năm 771, những người này đã chinh phục thủ phủ của Nhà nước Tây Chu. Chỉ ít lâu sau họ tiến về phía Nam và theo GS R.von Heine-Geldern (7) của Đại học Viên (Áo), đội quân tiên phong của họ thậm chí đã xâm nhập vào Việt Nam hiện nay, đến tận Đông Sơn. Rất có khả năng là, những cư dân gốc khác ở Pont-Euxin và Cận Đông đã liên kết với người Tôkha. Rất nhiều người Đông Sơn xưa đã thể hiện dạng thức và mô típ trang trí không có xuất xứ từ Trung Quốc, cũng như với một vài mô thức Trung Quốc hoàn toàn không có trong đó mà trái lại chúng lại xuất hiện thường xuyên trong nghệ thuật cổ của Cận Đông và Trung Âu.

Người ta có thể cho rằng những cuộc xâm lược của người Tôkha và chư hầu của họ, có nghĩa là các cuộc di cư của người pontique (8), là nguyên nhân của một đảo lộn sâu sắc không chỉ ở Trung Quốc mà ở "những vùng đất phương Nam". Rất có khả năng những người di cư này đã mang theo, trực tiếp hay gián tiếp, vào các nước Đông Nam châu Á những yếu tố văn hóa, và chúng góp phần lớn vào việc tạo dựng văn minh Đông Sơn.

Vào khoảng giữa thế kỷ I, văn minh Đông Sơn đã phải chịu một sự đổ vỡ mạnh

do cuộc xâm lược của Trung Quốc. Theo *Sử ký*, nhiều người Trung Quốc (đúng ra là không nhiều) ngay từ thế kỷ IV TCN đã bắt đầu thâm nhập vào phía Bắc Việt Nam. Đầu tiên là các lái buôn và thợ thủ công, hẳn là họ đã được đón tiếp niềm nở. Sau đó, khoảng đầu công nguyên, chính quyền Trung Quốc đã triệu hồi rất đông nhà cầm quyền - những người âm mưu đồ hộ xứ sở này. Dân chúng ở đó nổi dậy. Dưới sự chỉ huy của Hai Bà Trưng, người ta biết rằng dân chúng đã vùng dậy đuổi khỏi biên giới những thần dân của nhà Hán. Để đáp trả thất bại này, khoảng năm 43, Hoàng đế nhà Hán đã cử đội quân lớn dưới sự chỉ huy của tướng Mã Viện với sứ mệnh chinh phục xứ này. Một trong những đội quân này, theo *Sử ký*, đã đổ bộ xuống phía Thanh Hóa, dọc theo thung lũng Sông Mã là nơi sinh sống của làng cổ Đông Sơn. Vậy nên chắc chắn ngôi làng đã bị phá hủy và cướp phá. Cuộc tàn sát thật là kinh hoàng. Hàng ngàn người đã bị giết hay bị bắt làm nô lệ. Một vài thủ lĩnh với đám đồng đảng của họ tuy vậy đã thoát khỏi cuộc tàn sát hàng loạt và lẩn trốn thành công.

Thực sự là, cuộc nổi dậy là một cú va mạnh đến văn minh Đông Sơn ở miền Bắc Việt Nam. Chúng ta phải lưu ý đến sự kiện này, vì rằng người ta đã phát hiện ra từ 50 năm nay ở vùng đã bị quân Mã Viện xâm lược, những chiếc trống và đồ vật bằng đồng, dường như chúng được dùng để cất giấu và những người dân có lẽ đã chôn kỹ nhằm ngăn cho những tên lính người Hán cướp chúng đi.

Cuộc chinh phục của người Trung Quốc đã phá hủy hay làm suy tàn đi rất nhiều ở miền Bắc Việt Nam, nhưng văn minh Đông Sơn vẫn sống sót tại những vùng khác của Đông Nam châu Á nhất là ở những người miền núi. Chúng tôi sẽ chỉ nói rất ngắn về

những tàn dư này, nó đã hạn chế chúng ta chỉ ra một vài ví dụ được lựa chọn trong số nhiều thứ khác như nhà sàn phong cách Đông Sơn. Và lại nên lưu ý rằng cách thức cất dựng này phù hợp nhất với điều kiện địa phương, đặc biệt là thời tiết so với những ngôi nhà được dựng một cách trực tiếp xuống sàn đất.

Người ta có thể cho rằng cũng như người miền núi, những cư dân khác gọi là người "Anhdônêgiêng", ví dụ như người Dayak ở Borneo, cũng đã bảo lưu phong tục, tập quán và tín ngưỡng của họ, những yếu tố định vị ở thời kỳ Đông Sơn. Một vài nghi lễ tôn giáo ngày nay còn được những cư dân này cử hành, đã làm nổi rõ cảnh tượng được khắc họa trên trống Đông Sơn. Cũng tương tự như vậy, việc chế tác những chiếc trống đã được duy trì cho tới hiện nay, người ta có thể ngạc nhiên tìm thấy, trong các vùng biệt lập hiện nay, những ý niệm tôn giáo và những tư tưởng gắn liền với trống. Người ta cũng có thể tự hỏi liệu có phải ký ức nào đó của những lễ hội tôn giáo Đông Sơn không còn tồn tại ở miền Bắc Việt Nam trong những lễ hội mùa, hay cũng chẳng thấy có mặt trong lễ hội quan trọng bậc nhất của nó là Tết, mà Tết vẫn thường được mở đầu bằng âm thanh của chiêng trống (tam-tam).

*

Thời kỳ thứ hai là thời kỳ của văn minh Lạch Trường. Xin nhắc lại là, giai đoạn thứ hai này là một thời kỳ kéo dài từ đầu thế kỷ III TCN đến cuối thế kỷ III SCN. Nền văn minh này chịu ảnh hưởng nặng nề của văn hóa vật chất và tinh thần của Cận Đông và Đông Hy-La. Các nguồn tư liệu chính để nghiên cứu văn minh này là những mộ táng và những bản kiểm kê. Ở đây, chúng tôi sẽ tự khuôn khổ xem xét

kiến trúc của các ngôi mộ và quan niệm xây dựng chúng.

Chúng tôi đã nói là chúng tôi được giao nhiệm vụ, khởi đầu công việc, chúng tôi đã đề nghị Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ Pháp cho tiến hành khai quật một cách hệ thống ở tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội khoảng chục km về phía Đông. Mục tiêu chính của chuyến đi này tiến hành nghiên cứu một loạt các ngôi mộ gạch, thường vẫn được hiểu là các công trình của người Hán. Ngôi mộ đầu tiên bóc tách, gần Chợ Lim, là một kết cấu rộng lớn không dưới 5 gian dạng hầm mộ. Sau đó, các công trình giống nhau được tháo dỡ cùng trên một khu vực, như những ngôi mộ chỉ có 1 đường hầm duy nhất, nhìn chung qua các cánh cung được chia ra thành 3 ô (ngăn). Vật liệu sử dụng và cấu trúc của những công trình dùng cho tang lễ này bề ngoài mang những nét khá khó hiểu và minh chứng cho sự cách tân quan trọng, thi thoảng cũng rất kỳ dị ở cách thức khâm niệm.

Mộ phần truyền thống ở Trung Quốc, cũng rất giống ở Việt Nam, ví như ở Đông Sơn hoàn toàn được cất bằng gỗ có dạng một hòm lớn đáy hình chữ nhật và mái dẹt. Đó là kết cấu đơn giản và tiết kiệm, phù hợp với tín ngưỡng theo nguyên lý Âm và Dương. Theo nguyên lý này, có nguồn gốc từ Đạo giáo, tự nhiên tồn tại 2 nguyên lý hoặc những chất lỏng phân cực, những Thái Dương, Thiếu Âm (9). Sự hài hòa của tự nhiên, sự sung túc của người sống và hạnh phúc của người quá cố tưởng tượng ra sự thiết lập của một sự vận hành mà bắt buộc phải có mặt của hai yếu tố trên, theo cách thức vận hành tương tự như nạp vào bình ắc quy nhờ vào hai nguyên tố đã được phân cực. Nguyên tố Dương tương hợp với chất liệu kim loại, gỗ, ánh sáng và lửa; còn Âm cộng hưởng với đất, nước, bóng tối,

gỗ. Để đảm bảo cho người quá cố một cuộc sống vĩnh hằng không phải lo lắng, nên theo tín ngưỡng này cần phải lựa chọn những mộ phần và việc sử dụng những bản kiểm kê thuộc về một cái nguyên lý này hay cái kia của hai nguyên lý đối lập. Đất thuộc yếu tố nữ cần phải cân bằng tác động qua lại bằng một yếu tố đã được bão hòa của yếu tố nam. Từ việc lựa chọn gỗ, chất liệu lý tưởng trong đó chứa đựng thực thể ánh sáng và lửa.

Sự thay thế gỗ bằng gạch đất nung tích tụ trong một ngôi mộ táng những nguyên tố Âm và người ta không thể hy vọng có được sự vận hành tốt lành như mong muốn. Sự thay thế này, cùng với những cách thức mai táng, dường như chỉ ra rằng người ta không còn tin một cách nghiêm túc vào tác dụng tốt của sự kết hợp các nguyên lý Âm và Dương, và rằng người ta chứng tỏ một sự phiếm định nào đó về những tín ngưỡng cổ sơ, cho tới lúc được bám rễ một cách sâu sắc vào trong tâm thức (esprit). Vì vậy những ý niệm tôn giáo mới sớm thay thế những ý niệm cổ xưa hay hòa tan vào nó. Và chính ở phương Tây, theo quan điểm của chúng tôi, cần nghiên cứu các nguồn tư liệu văn khắc về những ý niệm mới này. Nên nghĩ rằng những sự di trú của người pontiques không chỉ từ bên ngoài vào. Những luận thuyết mới, sau khi đã trải nghiệm ở những cư dân khác nhau của Tây Nam Trung Quốc, đã dần thấm thấu vào Việt Nam, có lẽ qua khâu trung gian là người Thái. Cũng như người ta đã từng đề cập đến điều đó từ trước đây, chúng tôi có bằng chứng khi cho rằng rất nhiều ngôi mộ bằng gạch này không phải của người Hán mà là những người thuộc cư dân địa phương, rất có thể đó là người Tiền Việt.

Những ngôi mộ đầu tiên trong đợt khảo sát tại Bắc Ninh được xây đắp trên những

đôi tự nhiên và có dấu ấn của hang nhân tạo. Điều này không lấy gì làm ngạc nhiên. Vả lại thực tế là đã từng tồn tại, ví dụ như ở Tứ Xuyên, miền Nam Trung Quốc, những mộ táng được tìm thấy trên sườn của những ngọn núi. Những mộ - hang có niên đại khoảng thời kỳ nhà Hán. Mặt khác, người ta phải lưu ý rằng phức hợp hang động siêu nhiên (grotte surnaturelle) đóng một vai trò quan trọng trong tín ngưỡng Đạo giáo. Với những hang này, ở tâm một ngọn núi lớn rất có thể đã tìm thấy những hang mà mái vòm (voutes) của nó tượng trưng cho bầu trời và đáy tương ứng với đất. Lối vào hang này là chỗ đánh dấu mốc giới giữa hai thế giới: thế giới vật chất và thế giới siêu hình.

Tín ngưỡng này đã từng phổ biến vào thời kỳ nhà Hán, ví như rất nhiều lưu hương bằng đồng hay bằng đất nung đã là minh chứng, và trên những đồ vật đó, ngọn núi được mô tả với các hang động siêu nhiên. Những mảnh hiện vật này đánh dấu thời kỳ mà lúc đó người ta bắt đầu nhập vào Trung Quốc gỗ thơm từ Việt Nam hay xứ Ba Tư. Ngọn núi tượng trưng cho cảnh Thiên cung trong Đạo giáo, là nơi cư ngụ của những vị thần bất tử. Có nhiều bằng chứng cho thấy các nghệ nhân muốn khắc tả trên lưu hương một hình mẫu và một sự trang trí mang tính biểu-tượng, chúng gợi lên cõi cực lạc được ám thị bởi hương thơm của nhựa hương.

Những tín đồ Đạo giáo dường như hiểu sâu sắc hai quan niệm độc đáo, trong đó một trong hai quan niệm có nguồn gốc từ phương Tây. Để tìm lời giải, chúng tôi phải mở ngoặc ở đây và chúng ta hãy trở lại với Hy Lạp xưa kia thời của Alexandre Đại đế. Người ta biết rằng huyền thoại cổ xưa đã ban cho các vị thần (dieux) chỗ cư ngụ ở trên một đỉnh núi - đỉnh Olympia. Nhưng

vào thời của Alexandre, người Hy Lạp còn tin vào những vị thần của họ. Họ cho rằng những vị thần này đảm bảo cho cuộc sống của họ trên đỉnh Olympia, ở đó chẳng có bất cứ dấu vết nào. Cho nên cần phải xác định chỗ cư ngụ của những vị thần mơ hồ này và nhiều vị trong số đó đã kết hợp với các hiện tượng thiên giới (thiên tượng - phénomènes célestes), ngay sau đó, chính lô gích đã đưa đến giả thuyết rằng những vị này cần phải sống trong một đỉnh núi cao hơn đỉnh Olympia, có lẽ là ở phương Đông, từ đó người ta có thể nhìn thấy vì tinh tú đẹp tuyệt trần mọc lên vào mỗi ban mai. Hay ở phía Đông, một ngọn núi cao hơn hết thảy mọi ngọn khác và những đỉnh núi ở đó chưa từng được ai biết tới: đỉnh Hymalaya. Làm sao những người Hy Lạp lại có được những hiểu biết về sự tồn tại của dãy núi này? Có thể là vào thời kỳ đó khi mà Alexandre đã đến Taxila, ở vùng Pun-giáp, vị Hoàng đế này đã đóng quân tại đây và nhìn thấy những đỉnh núi tuyết phủ vùng Ka-sơ-mia và cũng thực sự ngạc nhiên khi môn đồ của Aristote đã không thể gắn tên mình vào phát hiện phi thường này: được coi là nơi cư ngụ của các vị thần. Người ta có thể tự hỏi liệu các Đạo sĩ, đến lượt họ đã không vay mượn ý tưởng này về ngọn núi cao, nơi sinh sống của những vị Thần bất tử.

Cũng cần phải nghiên cứu nguồn gốc của những hang động siêu nhiên ở phía Tây và người ta không thể giải thích sự trùng hợp duy nhất mà thực tế rằng ý niệm về thiên động [động trời - grotte-ciel] đã truyền bá đi khắp phía Tây Trung Quốc và Việt Nam thời kỳ xâm lược của người Pontiques. Thực tế là, hang động đóng vai trò quan trọng trong tín ngưỡng dân gian ở Tây phương từ thời xa xưa, lúc đó hang động cộng hưởng với ý tưởng về nguồn gốc

của sự sống. Tục thờ hang động đặc biệt được truyền bá trong dân chúng ở Cận Đông và lưu vực phía Đông Địa Trung Hải. Chúng ta chỉ cần lưu ý rằng đạo Mithra (Mithras), thần Mặt Trời của người Ba Tư, là sự tích hợp của hang động linh thiêng giữ vị trí trung tâm. Thần được sinh ra từ một "tảng đá" (roche) và việc thờ cúng vị này được tiến hành trong chính điện dưới lòng đất. Đạo này cho các tín đồ lời hứa hẹn về một cuộc sống vĩnh hằng. Tục thờ Mithra dành cho đàn ông, và lính đánh thuê người Ba Tư đã lan truyền tục lệ này nên khắp nơi trên thế giới đều biết đến. Chắc chắn đó không phải là tình cờ mà ngẫu nhiên cách đây vài chục năm, những phát hiện mộ Hán đầu tiên dạng thức thiên động bao gồm phần lớn là vũ khí. Rõ ràng đó là ngôi mộ của những chiến binh.

Liên quan đến Trung Quốc và Việt Nam, dĩ nhiên không liên quan đến sự chuyển hoá dày đặc đối với thuyết thần bí Mithra. Nhưng có thể chỉ cần sự hoán đổi của một vài thủ lĩnh phong kiến để cho những thần dân của họ phải tuân theo tấm gương của bề trên cho dù chủ ý đó tốt hay xấu. Và lại, các ý niệm tôn giáo mới thẩm thấu dần dần vào trong Đạo giáo, cũng bằng con đường đó nên việc thờ Mithra đã len lỏi vào trong đạo Thiên chúa thế kỷ III và IV. Chúng ta đừng quên rằng những thế kỷ đầu tiên sau công nguyên là thời kỳ hoàng kim của chủ nghĩa hòa đồng, lúc đó sự hỗn tạp của thần linh và nữ thần của những tôn giáo khác nhau hầu như xuất hiện như là một loại lý tưởng cao siêu.

Những thứ mà người ta có thể đối chiếu giữa Trung Quốc và Việt Nam trên bình diện văn hóa, sẽ không thể suy ra rằng người anh luôn là người ban tặng, có lúc người này chỉ đứng trung gian, ngay chính ở Việt Nam, đến lượt nó, lại thi thoảng

đóng vai trò tương tự khi nằm giữa Cận Đông và Trung Quốc. Vấn đề là, rõ ràng những ý niệm tôn giáo thường xuyên xuất hiện ở Cận Đông và bờ phía Đông của Địa Trung Hải, nên cần phải nghiên cứu các nguồn tư liệu văn khắc. Chúng tôi coi đó như chứng cứ trong các bản kiểm kê về tang nghi của mộ phần phong cách thiên động, mà đây vẫn là câu hỏi ngỏ.

Để nhận thức các thực tế khảo cổ học, người ta không thể tự giam mình trong những ô địa lý kín mít. Các vấn đề cần phải được nhìn nhận trong một viễn cảnh toàn cầu và trong mối quan hệ đại dương và lục địa, điều đó buộc chúng ta phải nhìn nhận và suy ngẫm.

II

Nghiên cứu kiến trúc của những ngôi mộ kiểu thiên động tại đó chúng tôi đã tìm thấy bằng chứng về ý niệm tôn giáo đã được truyền bá vào Việt Nam vào các thế kỷ đầu trước và sau công nguyên. Chúng tôi còn phải khảo sát các đồ dùng tang lễ trong những công trình này.

Tuy nhiên, trước hết chúng tôi tin rằng cần phải đề cập đến một chi tiết liên quan đến quá trình xây dựng. Tại những hố khai quật, chúng tôi đã từng lưu ý rằng nhìn chung đều có, đối với một hay những nắp mộ này, một lượng gạch chất đống hay ít ra còn bức tường bao, thi thoảng có kích thước nhỏ. Đống gạch ở đây không có bất cứ chức năng sử dụng quan trọng nào, trước tiên chúng tôi đã cho rằng đơn giản đó có thể đề cập đến vài viên gạch nào đó chưa được dùng đến và chúng vẫn đặt nguyên tại chỗ. Trong khi đó, cách giải thích này dường như lại ít có cơ sở vì những viên gạch đôi khi lại được thay bằng một khối đá vôi, trong những trường hợp khác, bức tường phụ lại được xây dựng một cách cẩn thận nhất.

Chúng tôi cũng đã đưa ra cách lý giải theo trình tự tôn giáo. Rất thường thấy những công trình rất tâm thường và đã bị hư hại nhưng vẫn được sùng bái bậc nhất. Vậy nên chúng tôi đã nhớ lại rằng Thần Hécmet [một trong mười hai vị thần trên đỉnh Olympia - ND] của người Hy Lạp - tương tự như thần Mécquya (Mercure) của người Lã Mã, được biểu tượng hóa bằng đồng đá hay bằng một tấm bia. Mặt khác, chúng ta biết rằng một thiên thần hay thần bản mệnh với những tính cách giống nhau của thần Hy-La còn được sùng kính ở Việt Nam. Ở miền Bắc, người ta thấy rằng trước cuộc chiến tranh cuối cùng, gần các chợ hay ở một vài ngã tư nào đó, những hòn đá dùng để kính dâng lên một vị thần mà vị này, như thần Hécmet, là thần hộ mệnh của thương nhân và lữ khách phương xa. Người đi chợ mang theo từ quê họ một hòn đá, rồi họ đặt trên gò đồng đã có sẵn. Sau đó, họ thỉnh cầu lên "Ông Đổng" (Monsieur le Tas), cầu xin sự che chở của Ông. Nếu buôn bán thuận lợi, thì đó là nhờ xin ân huệ của thần, và để báo đáp họ hứa sẽ dâng lên rất nhiều đồ cúng tế như mật ong, bánh trái hay nhựa hương khi họ trở về. Thú vị là, những đồng đá này hiện nay ở Việt Nam còn được gọi bằng tên "Đổng đá" (Tas de pierre). Thêm nữa, kết quả từ những hố khai quật mà Louis Malleret đã cho đào ở Ốc Eo, Đồng Cỏ Lác [Plaine des Joncs hay Đồng Tháp Mười - ND], (chúng tôi sẽ nói sâu hơn), đã phát hiện ra những Đổng đá, dùng để chế tác đồ vật với cùng một nhận thức giống nhau.

Cuối cùng, chúng tôi xin lưu ý rằng thần Hécmet cũng là thần canh cửa. Cho nên người ta có thể tự hỏi là liệu có phải những đồng gạch hay đồng đá ở một đầu ngôi mộ có được dùng như tượng trưng cho một cánh cửa đồng kín không?. Dựa trên luận

điểm này, hãy chú ý đến vị thần Hy-La đôi khi được thể hiện bằng một tấm bia dựng ở vạt tường, trong một vài trường hợp nó thay cho những đồng đá. Tương tự như vậy, những đồng đá, còn được gọi là "những đồng đá", hãy còn nguyên cho tới tận hôm nay, vạt tường tìm lại được dưới dạng màn xây bịt lối vào bên trong - nó bao quanh rất nhiều đền điện ở Việt Nam. Miền Nam Việt Nam, người ta thường thấy những Đổng đá được đặt trước lối vào đền.

Những viên gạch trong các hầm mộ được làm bằng đất đỏ nung. Nhưng khi khảo sát một vài viên nào đó mà chúng tôi tìm thấy ở Lim, chúng tôi đã quan sát thấy bờ rìa có những dấu vết của một lớp trát trắng trắng có lẽ là một loại sơn. Thực tế đã xác minh truyền thống Hán, theo đó, những ngôi mộ xưa kia phải được quét toàn màu trắng bên trong. Có lẽ truyền thống này đặc biệt được áp dụng cho những ngôi mộ kiểu thiên động, bởi vì người ta đã phát hiện ở phía Nam Trung Quốc các công trình loại này, trong đó những bức tường bên trong được phủ kín bằng đất sét, có lẽ được trộn với caolan (kaolin). Nhưng nếu những ngôi mộ được quét màu trắng, thì đó chỉ là một trường hợp ngoại lệ, vì hiện tại người ta có thể trông chờ có thể tìm thấy được những dấu vết của nó, còn chất sơn đã bị hủy hoại nhanh chóng rồi.

Người ta có thể đưa ra hai cách lý giải, không bỏ qua cách này hay cách kia về cách giải thích của màu trắng ở phía bên trong của những công trình loại đó. Chúng tôi đã thấy trước đây phức hợp của phong cách mộ này liên quan mật thiết với thuyết thần bí của vùng Cận Đông và Đông Hy-La. Tại đó, màu trắng mang giá trị căn bản là biểu tượng của ánh sáng, sự sống và nhất là sự thuần khiết. Và lại, quan niệm về thuyết thần bí theo từ nguyên Hy Lạp

bao hàm khái niệm không như người ta vẫn thường tin nó như điều bí ẩn, không hề có chút dấu vết nào. Mọi tôn giáo được đặc trưng bằng những nghi lễ tẩy trần. Khái niệm thuần khiết này mà những cánh hoa sen hay hoa huệ tây tượng trưng cho nó, vẫn còn duy tồn cho đến ngày nay và thấy chúng trong việc mặc quần áo màu trắng vào lúc luân chuyển từ cuộc đời này sang cuộc đời khác. Không chỉ ở Trung Quốc mà ngay cả ở Việt Nam, màu trắng được dùng để ghi dấu sự đi qua của cuộc sống nơi trần thế sang một sự tồn tại sau khi qua đời. Cách thức giống nhau này có ở Hy Lạp cho đến tận thời kỳ lịch sử. Chúng ta lưu ý rằng ở phương Tây, màu trắng cũng là màu của Lễ rửa tội, của Lễ ban thánh thể khởi nguyên, của hôn nhân và sau hết là của cái chết. Trước khi đến trước Chúa trời và có thể vào trong lễ ban thánh thể với Chúa trời, một trong những nét đặc sắc nhất của thuyết thần bí là người quá cố cần thiết phải được thau rửa sạch về thân thể và về mặt tinh thần.

Đây là một lý giải đầu tiên về việc dùng lớp quét màu trắng bên trong mộ phần. Chúng tôi đã từng nói có một sự lý giải khác. Chúng tôi đã cho rằng sự thay gỗ bằng gạch có thể nhận thức đó như là một khoảng lùi của tín ngưỡng đối với nguyên lý Âm và Dương. Thực tế là, việc sử dụng gạch đất nung nhằm tích nguyên tố Âm và giải phóng cái nguyên tố Dương kia của chúng. Tội phạm thượng này gây khó chịu cho những người trên thực tế hãy còn trung thành với niềm tin tốt lành của những sức mạnh đối nghịch kể nhau. Có thể vậy nên người ta đã tìm cách trung hòa các tác động tiêu cực của chất kết hợp với yếu tố Âm. Với việc dùng những chiếc trống màu trắng, phết lên đất sét trắng hay một bức tranh trắng đơn giản có thể mang lại tác dụng

cho nó. Và lại, chúng tôi có chứng cứ khác chỉ ra rằng người ta đã tìm cách tránh trường hợp lưỡng nan (le dilemme) của những ý niệm tôn giáo trái ngược nhau bằng một sự thỏa hiệp nhằm mục đích trung hòa, trong những ngôi mộ bằng gạch, yếu tố Âm bằng cách dẫn vào một vài yếu tố Dương bổ trợ. Vậy có phải người ta đã nghĩ ra quan niệm gán cho ngôi mộ những dạng thức trung gian giữa dạng thức cũ, chỉ chuyên sử dụng gỗ như loại vật liệu xây dựng, với dạng thức mới đặc trưng bằng cách dùng gạch hay không.

Qua các hố khai quật mà chúng tôi đã tiến hành đã cho thấy những nhận thức tôn giáo mới phải được thẩm thấu dần dần, ít ra còn dẫn đến các thỏa hiệp khác trong số những khái niệm trái ngược. Điều này chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu người ta thực sự muốn nhớ lại rằng những thế kỷ trước và sau công nguyên, như chúng tôi đã nói, là thời kỳ dung hợp tôn giáo, và hiện tượng này, cũng như mọi thứ đạt tới niềm tin vào nó, cần phải được phổ biến một cách đồng thời ở cả hai cực [phương Đông và phương Tây - ND] của thế giới cổ xưa.

Bằng nghiên cứu so sánh, chúng tôi lưu ý rằng Côngtăngtin đại đế, quy theo đạo Thiên chúa, không phải là không tiếp tục dâng đồ hiến sinh lên các tà thần. Và, những bức tranh được phát hiện ở những hầm mộ của người La Mã cũng đã chỉ ra sự pha trộn khá ngạc nhiên của những mô thức đạo Thiên chúa và tà đạo.

*

Phần lớn những ngôi mộ dạng thức thiên động mà chúng tôi đã chỉ ra có đường hầm duy nhất, bên trong phổ biến nhất được chia thành 3 ngăn (ô), được cách ly bằng các vòm bằng gạch. Ở giữa có gian tế dùng để quan tài bằng đá và một vài đồ tùy

táng. Gian này là gian lớn nhất, ở hai bên của nó, mỗi bên là một ngăn. Nếu người ta không sợ bất kính, một ngăn có thể gọi là "gác-măng-giê" (garde-manger), trong đó, người ta đặt những bình đựng thức ăn và đồ uống mà người chết có thể dùng đến, còn ngăn còn lại việc sử dụng của nó lại chưa rõ ràng. Hầm mộ này nhìn chung có kích thước giống nhau, ở đó còn là nơi tích trữ đồ ăn thức uống, nhưng đôi khi hơi cao cấp hơn, được xây bằng một sự chăm chút riêng và phần lớn để trống. Hơn hết là thi thoảng chúng tôi tìm thấy một hay hai chiếc vò và còn nhiều vò nhỏ bằng đất nung. Chúng tôi giả định rằng những đồ vật để trong gian này được làm bằng chất liệu hữu cơ như gỗ và dĩ nhiên nó không thể chống chọi được với thời gian và duy tồn cho đến tận ngày nay. Tuy nhiên, vấn đề không đáng để chúng tôi phải suy nghĩ, vì hiện nay, một sự tình cờ đã cho chúng tôi một sự giải thích lô gích khi phát lộ một mộ táng hầy còn nguyên trạng từ khi nó được chôn nắp kín đã gần 20 thế kỷ qua.

Dưới hầm mộ này (Lạch Trường, Thanh Hóa), trong một không gian nhỏ dạng hình vuông, đi vào bên trong của gian thứ ba, chúng tôi đã phát hiện ra những hiện vật sau: đèn lồng bằng đồng và vò bằng đất nung màu trắng, các gian còn lại đã tìm thấy hai vò bằng đất nung màu trắng tương tự. Hai bình thiếu nắp hơi nghiêng về nhau. Chúng có vẻ được đặt trên một bệ hình vuông, đứng trên 4 chân. Cùng với thời gian, bệ, đã bị biến dạng, có lẽ đã bị sập và người ta lý giải rằng tư thế đã bị nghiêng ở vị trí đó đã từng có các hiện vật khi chúng tôi phát hiện ra chúng.

Hai chiếc vò này có dạng hình trụ, cùng kiểu mà những chiếc bình người ta thường ngày vẫn để trên bàn thờ và được sử dụng như bát hương, những cái mà hiện nay

người ta đôi khi vẫn làm bằng gỗ quét sơn. Thực tế là, những chiếc bình này thiếu nắp đậy, và lại có vẻ như nó củng cố cho giả thuyết của chúng tôi rằng vấn đề là ở bát hương. Đương nhiên người ta muốn thay thế bằng gỗ, nguyên tố *Dương*, nhưng chất liệu này dễ bị phá hủy, nên việc dùng gốm có cứng hơn nhưng lại mang yếu tố *Âm*. Trường hợp này không phải là duy nhất, nó đã chỉ rõ rằng người ta không còn thực sự tin tưởng về công dụng tốt của hai nguyên tố trái ngược nhau này nữa. Trong khi đó, phát hiện này còn cho chúng tôi nghĩ rằng những gian giống nhau đóng vai trò như gian thờ hay chính điện và người ta để ở đó những đồ vật thờ cúng bằng gỗ. Tục thờ cúng dĩ nhiên hướng vọng đến thần linh (*esprit*) và linh hồn (*âme*) của người quá cố.

Điều chúng tôi muốn nói là: *esprit* và *âme*, tùy theo những quan niệm Hán - Việt, trong con người có cả hai tự nhiên phi vật thể (*nature immatérielle*): một là thần - khí (*esprit-souffle*) (10) và một linh hồn được gọi là của máu (*une âme dite de sang*) (11). Sau khi chết, theo quan niệm này, thần - khí trở thành thần thánh, một bản thể cao siêu, sẽ phù hộ cho các con cháu của nó và bảo vệ công việc của họ. Đây là nguồn gốc của thờ cúng tổ tiên. Còn đối với linh hồn của máu, sau một thời gian sẽ tái sinh dưới dạng của một cuộc sống lơ mơ và tạm thời, rồi cuộc tắt lịm.

Ý niệm này đã chỉ cho chúng tôi ngược về các thời kỳ sơ khởi, có thể xuất hiện ở quan niệm đầu tiên khá lạ lùng. Nếu người ta suy nghĩ đến thì nó không khỏi làm chúng tôi sửng sốt vì người ta tìm thấy ở phương Tây những ý niệm khá tương đồng.

Thực tế là, tiếng Ấn - Âu sử dụng hai khái niệm khác hẳn nhau để khác họa tự nhiên phi vật thể. Tiếng Pháp có từ: *esprit* và *âme*; La Tinh là: *spiritus* và *anima*; Hy

Lạc: *pneuma* va *psyché*. Đó không phải là những khái niệm đồng nghĩa và do đó người ta phải thừa nhận ít ra về mặt khởi thủy chúng đã diễn tả các khái luận chuyên biệt. Vậy nên chẳng có thể nói rằng thần linh (*esprit*) ứng với thần-khí (*esprit-souffle*) và linh hồn (*âme*) tương ứng với huyết linh (*âme de sang*) như chúng tôi đã nói ở trên? Trong mọi trường hợp, sự vật đều hữu thể.

Dựa vào từ nguyên, chúng tôi biết tại sao từ *esprit* để nói đến phần cốt yếu và hầu như bất diệt về bản chất (*nature*) siêu hình của con người. *Spiritus* có nghĩa là hơi thở (*souffle*) hay hô hấp (*respiration*), người xưa coi đó như nguyên khí (*principe vital*). Khi sự hô hấp ngừng, con người sẽ chết. Nhưng hơi thở còn duy trì một sự tồn tại độc lập và trở thành thần linh (*esprit*) hay bán-thần, tổ-thần. Như chúng tôi đã nói, ý tưởng này dựa trên cơ sở

thờ cúng dòng họ và thờ cúng tổ tiên, cả hai đều có mặt ở thành phố cổ xưa của Hy Lạp cũng như chính trong Làng - Nước của Việt Nam.

Nếu thần linh (*esprit*) có thể được nhìn nhận như phôi phình to ra, thì linh hồn (*âme*) như là sự rối loạn của bộ óc: giấc mơ, bóng đêm, hình ảnh phản chiếu qua dòng nước trong vát hay qua tấm gương. Đối với người Hy Lạp, đó chỉ là những tấm màng đã bị vứt bỏ. Con người có thể sống mà không có phần tự nhiên của nó. Chẳng có nguyên khí nào lại không chịu thử thách. Cũng như *âme*, đối với cuộc sống sau khi chết (*vie posthume*), phải chăng nó thực sự không quan trọng như *esprit*. Tương tự như ở Việt Nam, linh hồn (*âme*) "chập chờn" (*voltige*) trong thời gian nào đó xung quanh người quá cố rồi rút cuộc tự tan biến. *Psyché* trong tiếng Hy Lạp tương ứng với từ tiếng Pháp là *âme*, cũng có nghĩa như 'papillon'.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

Trong khuôn khổ của một bài dịch, các tranh, bản đồ minh họa sẽ không giới thiệu trong bài này; nhân đây, người dịch xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Thừa Hỷ (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã giúp hiệu chỉnh một số thuật ngữ.

(1). Trong các học giả Đức, Áo thuộc nhóm Viên nên kể tới Heine Geldern người có nhiều công trình nghiên cứu dân tộc học và khảo cổ về Đông Nam Á. Tên Văn hóa Đông Sơn là do ông đề nghị. Nhưng ông lại chủ trương nguồn gốc trống đồng là do Âu Tây qua trung gian giống Nguyệt Chi. Tocharéens hay Tocharian, Tokharian, Tokharoi - tạm gọi là Tôkha. *ND chú*.

(2). Có lẽ nên vấn minh này có từ xa xưa nhất trong thời cổ đại: chỉ bằng những cuộc khai quật khảo cổ học mới có thể giúp chúng ta vấn giải chủ đề này.

(3). Indo-scythes là một nhánh Saces (Scythes,

Sakas) Ấn - Âu di cư từ Nam Sibêri đến Bactriane (Bactrian), Sogdiane (Sôdian), Kasômia, Arasôsi và Ấn Độ từ giữa thế kỷ II TCN đến I TCN. *ND*.

(4). La Chersonése d'Or được ghi trong *Géographie* của Protémée (90-168 SCN), ngày nay một số nhà nghiên cứu cho rằng có lẽ tương ứng với bán đảo Mã Lai và Sumatra (Indônêxia). Từ Chersone bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ đại (Kheronêsos: ghép từ Khersos: đất liền, nêsos: đảo). Từ *Chersonese d'or* có nhiều thay đổi: ví như Suvarnadvipa - đảo vàng trong tiếng Sanskrit (được ghi trong *Ramayana*) viết khoảng thế kỷ III TCN đến III SCN, có lẽ để mô tả Sumatra. Suvarnabhumi - đất vàng, được biết đến trong Kinh Phật trong khoảng thế kỷ III TCN và VI SCN, có lẽ để chỉ Đông Nam Á hải đảo; *Kin* trong Kinlin (chỉ Đông Nam Á) hay *kim* - 金: vàng. *ND*.

(Xem tiếp trang 74)

CHÚ THÍCH

(1). Paul Doumer. *Người Pháp và những cây cầu bằng thép ở Đông Dương* (Nguyễn Văn Trường dịch). Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, số 4 - 2008; Paul Doumer. *Cầu Long Biên qua hồi ký Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer* (Nguyễn Văn Trường dịch). Tạp chí *Xưa & Nay*, số 313-2008.

(2). *L'Indo-Chine Française (Souvenirs)*, Paul Doumer, Paris, Vuibert & Nony, 1903, pp. 352-359.

(3). *L'Indo-chine Française (Souvenirs)*, Paul Doumer, Paris, Vuibert & Nony, 1903, pp. 352-359.

(4). *L'Indo-chine Française (Souvenirs)*, Paul Doumer, Paris, Vuibert & Nony, 1903, pp. 352-359.

(5). Sự kiện tranh chấp giữa Anh và Pháp, tại châu Phi, ngày 4-11-1898 Anh trao tối hậu thư buộc Pháp

phải rút khỏi Fachoda (ngày nay là Kodok ở Soudan).

(6). Alfred Dreyfus - người Do thái, đại úy tình báo Pháp bị vu cáo làm gián điệp cho nước ngoài, bị kết án chung thân cầm cố (1894). Năm 1898, Liên đoàn Nhân quyền được thành lập để đứng ra bênh vực cho Dreyfus, yêu cầu xử lại bản án. Năm 1899, toà án xử phúc thẩm, giảm xuống còn 10 năm. Năm 1906, toà đã tuyên bố trắng án. Dreyfus được tha bổng, sau được phục hồi danh dự, thăng quân hàm thiếu tá và ân thưởng huân chương Bắc đẩu bội tinh (hạng năm). Vụ án kéo dài từ chung thân đến vô tội đã nói lên sự yếu kém, thiếu minh bạch của nền tư pháp, bộc lộ sự khủng hoảng nội bộ của chính giới Pháp.

VIỆT NAM - NGÃ TƯ CÁC TỘC NGƯỜI...

(Tiếp theo trang 21)

(5). Yue-zhi hay Yue-tche, thuộc ngữ hệ Ấn - Âu (?), phổ biến trong các văn bản Trung Quốc. *ND*.

(6). Pont-Euxin hay Pontos Euxinos: Biển Đen. Từ đầu thế kỷ XIII đến giữa XV phần lớn người Pontiques đã đến định cư ở trung tâm đế chế Hy Lạp Trébizone, hậu duệ của Đế chế Byzantin. *ND*.

(7). *Das Tochererproblem und die Pontische Wanderung*, trong *Sacculum*, Vol 2.2, Viên, 1951.

(8). Người Pontique (Vương quốc Pont) hậu duệ của hellénophones, sống dọc Biển Đen (Pont-

Euxin) xưa kia. *ND*.

(9). Liên quan đến Âm Dương, Tứ tượng, Bát quái: 陽 男: dương nam (Thái Dương); 陰 男: âm nam (Thiếu Dương); 陽 女: dương nữ (Thiếu Âm); 陰 女: âm nữ (Thái Âm). *ND*.

(10). L'esprit (神: thần); le souffle (氣: khí); l'essence (精: tinh). *ND*.

(11). Dân gian thường nói đến *hồn (khí) - phách (huyết)*: hồn siêu - phách lạc. *ND*.